

Name:

Class: S9

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ ngày/.....



Vocabulary & Grammar:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 2 – WELL-BEING – VOCABULARY 2 & IELTS SPEAKING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. UNIT 2 VOCABULARY

Feelings & Emotions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	annoyance (n)	sự khó chịu	7	feel down	cảm thấy buồn
2	empathy (n)	sự đồng cảm	8	sociable (adj)	hòa đồng
3	empathetic (adj)	đồng cảm	9	physically (adv)	về mặt thể chất
4	badly behaved (adj)	cư xử tồi tệ	10	mentally (adv)	về mặt tinh thần
5	interdependence (n)	sự phụ thuộc lẫn nhau	11	spoilt / spoiled child (n.phr)	đứa trẻ được nuông chiều đến hư hỏng
6	keep a cool head (idm)	giữ bình tĩnh	12	furiously (adv)	mãnh liệt, dữ dội

Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	collaboration (n)	sự hợp tác	4	get involved in (phr.v)	tham gia vào
2	resolve (v)	giải quyết	5	counselor / counsellor (n)	cố vấn
3	disrupt (v)	làm gián đoạn	6	dismiss (v)	giải tán, sa thải

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	publication (n)	sự xuất bản (sách)	7	micro-neurosurgery (n)	phẫu thuật thần kinh vi mô
2	paperback (n)	sách bìa mềm	8	soap / soap opera (n)	phim truyền hình dài tập
3	dry-dock (n)	ụ khô, vùng nước có thể làm cạn để sửa chữa tàu	9	repetitive (adj)	lặp đi lặp lại
4	dispute (n)	tranh chấp	10	withdrawal (n)	sự rút khỏi
5	minister (n)	bộ trưởng	11	remain (n)	phần còn lại
6	staggering (adj)	gây choáng váng	12	cordon off (phr.v)	phong tỏa, cách ly

*Note: *adj* = adjective: tính từ; *n* = noun: danh từ; *phr.v* = phrasal verb: cụm động từ;
n.phr = noun phrase: cụm danh từ; *v* = verb: động từ; *idm* = idiom: thành ngữ;
adv = adverb: trạng từ



*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with the given words in the box (some words may not be used). Change the form of the words if necessary.

empathetic	waste	mentally	sociable	furiously	involved	behaved	dismiss
------------	-------	----------	----------	-----------	----------	---------	---------

0. I think study guide is a waste of money.

1. Tom _____ typed on his keyboard, trying to meet the deadline.
2. The badly _____ child disrupted the entire class, making it difficult for the teacher to maintain order.
3. Being a(n) _____ listener, she could easily understand the *unspoken (thầm kín, không nói ra)* worries of her friends.
4. John was a(n) _____ person, easily making friends wherever he went.
5. He chose to get _____ in the community project, hoping to make a meaningful impact.

II. Guess the correct words based on the given definitions.

0. a drink that has special effect on someone	→ <u>potion</u>
1. the fact of depending on each other	→ _____
2. the feeling of being slightly angry	→ _____
3. to send somebody away or allow them to leave	→ _____
4. to find an acceptable solution to a problem or difficulty	→ _____
5. a person who has been trained to advise people with problems, especially personal problems	→ _____

III. Replace the underlined part of each of the following sentences with a suitable SYNONYM chosen from the words in the box. Make changes where necessary. Some words may not be used.

interrupt	stable	settle	association	adviser	depressed	naughty	answer	<i>compassion</i>
-----------	--------	--------	-------------	---------	-----------	---------	--------	-------------------

0. She had a deep empathy with animals. → compassion
1. “I want something new!” Beg said, tears came to his eyes like a spoilt child. “I’m bored! There’s nothing to do anymore!” → _____
2. Public transport services are likely to be severely disrupted tomorrow. → _____
3. The project is designed to *foster (thúc đẩy)* collaboration between the university and industry. → _____
4. I remember a time when I was feeling down, my sister’s words helped me a lot. → _____
5. He talked to a counsellor about his marriage difficulties. → _____



IV. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.

- (A) brands
- B. comp
- C. butler

1. The _____ offered guidance to students struggling with their studies.

- A. empathy
- B. head
- C. counselor

2. Lucy had to _____ the conflict between her two friends before it escalated further.

- A. resolve
- B. get
- C. keep

3. The nurse was _____, offering kind words to comfort the worried patient.

- A. empathy
- B. empathetic
- C. badly

4. The coach had to _____ the team early due to an unexpected storm.

- A. dismiss
- B. feel
- C. spoilt

5. Her _____ grew when the computer crashed just as she was about to save her work.

- A. sociable
- B. annoyance
- C. mentally

V. Look at the table showing the results of a survey of students in a class and complete the sentences.

Use the comparative.

	go shopping	interested in clothes	like computer games	concerned with looks	using technology	saving money
Boys	•	•	••	•	••	•
Girls	••	••	•	••	•	••

- 0 Girls go shopping *more often* than boys. (often)
- 1 Boys are in clothes than girls. (interested)
- 2 Computer games are with boys than with girls. (popular)
- 3 Boys are with their appearance than girls. (concerned)
- 4 Boys learn to use technology than girls. (quickly)
- 5 Girls are at saving money than boys. (good)

VI. Place the words/ phrases in the correct order to make meaningful sentences.

0. has / a well-known / for / recipe / chocolate cake. / She

→ _____ *She has a well-known recipe for chocolate cake.* _____

1. The project / was / due to / successful / collaboration. / the team's

→ _____

2. way. / spoilt child / didn't get / when he / threw a tantrum (nổi cơn thịnh nộ) / his / The

→ _____

3. behaved / were / The children / trip. / during / the / badly

→ _____

4. to / students. / school counsellor / The / provided support / the

→ _____

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Paper 4 LISTENING PART 1

*You will hear people talking in eight different situations.
For questions 1-8, choose the best answer, A, B or C.*

Con hãy làm bài nghe theo link sau (từ 0p43s – 13p14s):
<https://youtu.be/LLAEjAsUkZc?si=5pxBuutfWagJJAo7&t=43>

1. You are in a shop when you overhear this man answering the telephone.
The caller wants to buy
 - A. a book about playing a guitar
 - B. a book about guitar music
 - C. a cassette of guitar music
2. You are listening to the radio when you hear this man speaking.
He is speaking about
 - A. history
 - B. shipbuilding
 - C. politics
3. You are sitting in a cafe when you hear this woman speaking.
She is telling her friend about
 - A. the weather
 - B. buying a new coat
 - C. new windows
4. Listen to this woman introducing a college lecture.
The visiting lecturer
 - A. has recently changed career
 - B. has made a new discovery
 - C. was late for the lecture

5. You are sitting in a pub when you overhear this exchange.
The woman wants the man to
- A. go to the bar
 - B. get her a drink
 - C. replace her glass.
6. You are staying in the home of a British family.
You hear the mother answering the phone.
The caller wants to take her daughter
- A. to the cinema
 - B. to a party
 - C. to a restaurant
7. Listen to a policeman being interviewed on the evening television news.
He is describing
- A. a car crash
 - B. a bomb explosion
 - C. a serious fire
8. You overhear this exchange in a major London railway station.
The cause of the delay is
- A. snow
 - B. flooding
 - C. an accident